UBND TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 100 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**1.737.969**	**242.386**	**2.000**	**31.800**	**33.000**	**50.000**	**5.200**	**32.800**	**1.072.762**	**602.681**	**329.751**	**107.390**	**147.631**
I	**KHỐI TỈNH**	**696.439**	**32.800**	**2.000**	**17.000**	**18.400**	**50.000**			**416.208**	**218.225**	**92.353**	**78.400**	**81.631**
	Sở KH&ĐT	29.000	-	-	-	-	-	-	-	29.000	-	-	-	-
	Sở LĐTBXH	13.631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.631
	Sở NN&PTNT	14.898	-	-	-	-	-	-	-	14.898	-	*14.898*	-	-
	Sở Nội vụ	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.000	-
	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.630	-	-	-	-	-	-	-	2.630	-	-	-	-
	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	11.200	-	-	-	11.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	210.455	-	-	-	-	-	-	-	142.455	*80.000*	*62.455*	-	68.000
	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	398.725	32.800	-	17.000	7.200	50.000	-	-	224.325	*135.325*	*15.000*	67.400	-
	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	2.900	-	-	-	-	-	-	-	2.900	*2.900*	-	-	-
	Chi cục Kiểm lâm	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**KHỐI HUYỆN**	**1.026.530**	**209.586**	**-**	**14.800**	**14.600**	**-**	**5.200**	**32.800**	**654.554**	**382.756**	**237.398**	**28.990**	**66.000**
	TP. Buôn Ma Thuột	169.100	7.000	-	-	-	-	-	600	161.500	*1.500*	*160.000*	-	-
	Huyện Ea H'Leo	9.900	9.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	14.750	14.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Năng	8.600	8.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Buôn Hồ	11.100	11.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	11.500	11.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	13.236	13.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Kar	12.600	12.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện M'Đrăk	20.100	20.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Pắc	13.800	13.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Ana	13.500	13.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Bông	17.200	17.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Lắk	13.600	13.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư Kuin	10.300	10.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Búk	17.300	17.300											
	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	55.500	-	-	-	4.000	-	-	-	26.600	*19.100*	*4.500*	3.400	21.500
	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	31.300	-	-	-	-	-	-	-	27.100	*13.800*	*2.400*	4.200	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	43.670	-	-	-	5.100	-	-	-	38.570	*36.570*	*1.000*	-	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	38.300	-	-	10.800	-	-	-	-	22.300	*21.100*	*1.200*	2.600	2.600
	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	55.500	-	-	-	4.000	-	-	-	26.600	*19.100*	*4.500*	3.400	21.500
	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	32.190	-	-	-	-	-	-	-	27.100	*22.000*	*5.100*	2.690	2.400
	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'gar	27.688	-	-	-	-	-	-	-	27.688	*18.890*	*6.798*	-	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	92.400	5.300	-	-	-	-	-	10.600	64.800	*61.400*	*3.400*	-	11.700
	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	42.900	4.100	-	-	-	-	-	-	32.500	*32.500*	-	-	6.300
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	31.800	2.300	-	-	-	-	1.500	-	23.900	*20.400*	*3.500*	4.100	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	31.600	1.800	-	-	-	-	-	-	24.200	*14.700*	*9.500*	5.600	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	42.500	1.600	-	-	-	-	-	-	39.400	*9.500*	*29.400*	1.500	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	51.700	-	-	-	-	-	-	-	50.200	*41.200*	*4.000*	1.500	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	45.996	-	-	-	-	-	3.700	4.000	38.296	*27.796*	*1.500*	-	-
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	46.900	-	-	4.000	1.500	-	-	17.600	23.800	*23.200*	*600*	-	-
III	**KHỐI XÃ**	**2.000**	-	-	-	-	-	-	-	**2.000**	**1.700**	-	-	-
	UBND xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	300								300				
	UBND xã Buôn Tría huyện Lắk	195								195	*195*			
	UBND xã Buôn Triết huyện Lắk	200								200	*200*			
	UBND xã DurKmăl, huyện Krông Ana	200								200	*200*			
	UBND xã Ea Tih, huyện Ea Kar	905								905	*905*			
	UBND Xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	200								200	*200*			
IV	**Số thông báo sau do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư**	**13.000**												